

Năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2023

Công ty CP Kinh Dấp cầu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGÂN HÀNG				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		14.702.350.414	15.597.831.720
1. Tiền	110		6.480.679.046	5.111.937.210
2. Các khoản tương đương tiền	111		480.679.046	470.600.223
	112		6.000.000.000	4.641.336.987
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.838.954.378	1.987.651.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.969.140.141	14.171.612.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		419.218.442	410.190.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		896.462.831	851.715.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.445.867.036)	(13.445.867.036)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		6.382.716.990	8.498.242.807
1. Hàng tồn kho	141		23.057.760.723	25.173.286.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.675.043.733)	(16.675.043.733)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.726.984.022	88.747.224.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		21.756.602.396	23.560.739.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.756.602.396	23.560.739.609
- Nguyên giá	222		305.853.822.314	305.853.822.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.097.219.918)	(282.293.082.705)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0



242					2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
250	61.970.381,626				V. Đầu tư tài chính dài hạn
251	83.162.324,916				1. Đầu tư vào công ty con
252	909.380.000				2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
253	1.500.000.000				3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
254	(23.601.323,290)				4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
255	0				5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
260	0				VI. Tài sản dài hạn khác
261	0				1. Chi phí trả trước dài hạn
262	0				2. Tài sản thu nhập hoãn lại
263	0				3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn
268	0				4. Tài sản dài hạn khác
270	98.429.334,436				TỔNG CỘNG TÀI SẢN
300	69.783.769,076				C. NỢ PHẢI TRẢ
310	62.783.769,076				I. Nợ ngắn hạn
311	37.558.873,448				1. Phải trả người bán ngắn hạn
312	1.942.121,745				2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn
313	9.453.273,904				3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
314	1.297.435,393				4. Phải trả người lao động
315	156.668.293				5. Chi phí phải trả ngắn hạn
316	0				6. Phải trả nội bộ ngắn hạn
317	0				7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
318	0				8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
319	10.346.692,804				9. Phải trả ngắn hạn khác
320	2.028.703,489				10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
321	0				11. Dự phòng phải trả ngắn hạn
322	0				12. Quỹ khen thưởng phúc lợi
323	0				13. Quỹ bình ổn giá
324	0				14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
330	7.000.000,000				II. Nợ dài hạn
331	0				1. Phải trả người bán dài hạn
332	0				2. Người mua trả tiền trước dài hạn
333	0				3. Chi phí phải trả dài hạn
334	0				4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
335	0				5. Phải trả nội bộ dài hạn
336	0				6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
337	0				7. Phải trả dài hạn khác
338	7.000.000,000				8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
339	0				9. Trái phiếu chuyển đổi
340	0				10. Cổ phiếu ưu đãi
341	0				11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
342	0				12. Dự phòng phải trả dài hạn
343	0				13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
400	28.645.565,360				D. VỐN CHỦ SỞ HỮU
410	34.263.153,371				I. Vốn chủ sở hữu
411	300.000.000,000				1. Vốn góp của chủ sở hữu
411a	300.000.000,000				- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
411b	0				- Cổ phiếu ưu đãi
412	43.118.293,083				2. Thặng dư vốn cổ phần
413	0				3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
414	0				4. Vốn khác của chủ sở hữu
415	0				5. Cổ phiếu quỹ
416	0				6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
417	0				7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái
418	0				8. Quỹ đầu tư phát triển
419	0				9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
420	0				10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu
421	(314.472.727,723)				11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
421a	(308.855,139,712)				- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
421b	(5.617,588,011)				- LNST chưa phân phối kỳ này
422	0				12. Nguồn vốn đầu tư XDCB
242	65.186.485,189				
250	61.970.381,626				
251	83.162.324,916				
252	909.380.000				
253	1.500.000.000				
254	(23.601.323,290)				
255	0				
260	0				
261	0				
262	0				
263	0				
268	0				
270	98.429.334,436				
300	70.081.903,147				
310	63.081.903,147				
311	37.619.855,408				
312	2.376.127,940				
313	9.125.870,078				
314	1.329.997,869				
315	156.668.293				
316	0				
317	0				
318	0				
319	10.144.680,070				
320	2.328.703,489				
321	0				
322	0				
323	0				
324	0				
330	7.000.000,000				
331	0				
332	0				
333	0				
334	0				
335	0				
336	0				
337	0				
338	7.000.000,000				
339	0				
340	0				
341	0				
342	0				
343	0				
400	34.263.153,371				
410	34.263.153,371				
411	300.000.000,000				
411a	300.000.000,000				
411b	0				
412	43.118.293,083				
413	0				
414	0				
415	0				
416	0				
417	0				
418	0				
419	0				
420	0				
421	(308.855,139,712)				
421a	(295.417,300,924)				
421b	(13.437,838,788)				
422	0				

13. Lợi ích có đồng không kiểm soát	429	0	0
11. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	98.429.334.436	104.345.056.518

HOÀNG THỊ HẠNG

Người lập/P.T Kế toán

Ngày 12 tháng 04 năm 2023

CÔNG TỈNH GIÁM ĐỐC

CỘ PHẢN

Ngày 12 tháng 04
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẠP CẦU BÌNH
HÌNH
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.422.955.229	86.363.479	2.422.955.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.422.955.229	86.363.479	2.422.955.229
4. Giá vốn hàng bán	11		2.184.129.710	95.710.186	2.184.129.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		238.825.519	(9.346.707)	238.825.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		65.828.554	23.557	65.828.554
7. Chi phí tài chính	22		3.524.547.842	935.547.426	3.524.547.842
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		308.444.279	90.346.956	308.444.279
9. Chi phí bán hàng	25		184.373.549	117.897.978	184.373.549
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		405.200.501	262.171.705	405.200.501
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.809.467.819)	(1.324.940.259)	(3.809.467.819)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0
13. Chi phí khác	32		1.808.120.192	1.798.244.338	1.808.120.192
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.808.120.192)	(1.798.244.338)	(1.808.120.192)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.617.588.011)	(3.123.184.597)	(5.617.588.011)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.617.588.011)	(3.123.184.597)	(5.617.588.011)

Người lập/PT Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 12 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Chi tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		(5.617.588.011)	(3.123.184.597)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ		02		5.262.856.501	2.739.661.082
- Các khoản dự phòng		03		1.804.137.213	1.804.137.213
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có		04		3.216.103.563	845.200.470
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(65.828.554)	(23.557)
- Chi phí lãi vay		06		308.444.279	90.346.956
- Các khoản điều chỉnh khác		07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước đổi vốn lưu động		08		(354.731.510)	(383.523.515)
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		148.697.325	71.520.848
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		2.115.525.817	51.956.677
- Tăng, giảm các khoản phải trả		11		(306.578.350)	377.623.112
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả		14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17		0	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		20		1.602.913.282	117.577.122
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		65.828.554	23.557
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		30		65.828.554	23.557
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay		33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		34		(300.000.000)	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính		35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		0	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		40		(300.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		50		1.368.741.836	117.600.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		5.111.937.210	34.043.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		70		6.480.679.046	151.644.118

Người lập/PT Kế toán

Ngày 12 tháng 04 năm 2023
Tông Giám đốc



Nguyễn Hải Hùng

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kinh Đập Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 19 tháng 07 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn).
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập

Tỷ lệ lợi ích(%)

Tỷ lệ biểu quyết(%)

Số tiền

Cty CP VinaFacade 671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội 20,86 20,86 909.380.000

Doanh nghiệp có 1 công ty con :

Công ty TNHH MTV Lấp Phường Vũ Ninh, TP Bắc

dùng kính Viglacera Ninh, Tỉnh Bắc

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Thông tin bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty

I Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

I Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Bảo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lại suất thực tế

Lãi suất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi suất bằng dư nợ* lãi suất* số ngày dư nợ/365 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại cuối năm của công ty.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá trị truong tại thời điểm lập dự phòng.

**Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản trong tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm nhận ban đầu tài chính được xác định theo giá mua công cộng chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phải hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành công cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tài doanh nghiệp.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc (*)	50
Máy móc, thiết bị (*)	06-20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	9

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trên bảng cân đối tài sản theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả theo tài chính

Các khoản vay ngân hàng, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản do khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kinh; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi ,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phân ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp .

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lại được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phân ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kinh, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí lãi danh giá lãi chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, NGHị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kinh, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I Tiền và các khoản tương đương tiền		31/03/2023	01/01/2023	VND	
Tiền gửi		103.498.020	15.432.854		
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn		377.181.026	455.167.369		
Tiền gửi VND		365.828.656	443.814.999		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh		1.019.445	1.019.445		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh		1.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh		361.901.067	440.772.241		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Bắc Ninh		-	-		
Ngân hàng Sacombank CN Bắc Ninh		439.539	554.708		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thăng Long		-	-		
Chi nhánh Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại Hà Nội		-	-		
Ngân hàng Liên Việt		-	-		
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP. Hà Nội		1.206.624	1.206.624		
Ngân hàng TMCP Hàng hải		261.981	261.981		
Tiền gửi ngoại tệ (USD)		11.352.370	11.352.370		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh		6.254.284	6.254.284		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh		5.098.086	5.098.086		
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh		-	-		
Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	4.641.336.987		
Ngân hàng Ngoại thương Bắc Ninh		2.500.000.000	500.000.000		
Ngân hàng Sacombank Bắc Ninh		3.500.000.000	4.141.336.987		
Ngân hàng Đầu tư và PT Bắc Ninh		6.480.679.046	5.111.937.210		
Tổng					
2 Các khoản đầu tư tài chính					
a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
Dầu tư vào Công ty liên kết		909.380.000	909.380.000		
Dầu tư góp vốn bằng tài sản (*)		(82.978.657)	(82.978.657)		
Công ty Cổ phần Vinfastcade		909.380.000	909.380.000		
		(82.978.657)	(82.978.657)		

Đầu tư vào Công ty con	83.162.324.916	(22.700.780.118)	83.162.324.916	(19.484.676.555)
	83.162.324.916	(22.700.780.118)	83.162.324.916	(19.484.676.555)
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	(817.564.515)	1.500.000.000	(817.564.515)
Công ty Cổ phần Thương mại	1.000.000.000	(817.564.515)	1.000.000.000	(817.564.515)
Công ty Cổ phần Vinagrace Delia	500.000.000		500.000.000	
Cuối năm	85.571.704.916	(23.601.323.290)	85.571.704.916	(20.385.219.727)
3 Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty Cổ phần Vinagrace	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.342.146.753	(7.198.473.536)	8.544.618.770	(7.198.473.536)
4 Trả trước cho người bán	13.969.140.141	(12.825.466.924)	14.171.612.158	(12.825.466.924)
4 Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	150.000.000		150.000.000	
	48.000.000		48.000.000	
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	221.218.442	(55.000.000)	212.190.750	(55.000.000)
Các đối tượng khác	419.218.442	(55.000.000)	410.190.750	(55.000.000)
4 Các khoản phải thu khác				
Tổng cộng	896.462.831	(565.400.112)	851.715.831	(565.400.112)
	198.867.639	0	154.120.639	0
Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu người lao động	0	0	0	0
	697.595.192	(565.400.112)	697.595.192	(565.400.112)
Hiệp hội kinh	37.048.000	0	37.048.000	0
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kit	0	0	0	0
Các đối tượng khác	143.148.380	(48.001.300)	143.148.380	(48.001.300)
Tạm ứng	198.867.639	0	154.120.639	0
Tổng cộng	896.462.831	(565.400.112)	851.715.831	(565.400.112)
7 Hàng tồn kho				
Công ty CP Vinafacade	1.965.805.871	0	1.965.805.871	0
	1.906.898.389	0	1.906.898.389	0
Công ty TNHH Nhật Trang	988.838.287	0	988.838.287	0
Thân Hoàng Hải	1.754.289.128	0	1.754.289.128	0
Công ty TNHH Viglacera	6.830.035.361	0	6.830.035.361	0
Các đối tượng khác	13.445.867.036	0	13.445.867.036	0
7 Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.700.713.921)	6.837.892.138	(4.700.713.921)
	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Công cụ, dụng cụ	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	9.920.473.843	(6.581.591.284)	12.035.999.660	(6.581.591.284)
Thành phẩm	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
Hàng gửi đi bán	23.057.760.723	(16.675.043.733)	25.173.286.540	(16.675.043.733)
Công tồn kho	6.382.716.990			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2023

8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Số dư cuối năm	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	62.480.182.927	216.840.863.164	2.015.823.774	956.212.840	282.293.082.705
Khấu hao trong kỳ	290.591.792	1.513.545.421	-	-	1.804.137.213
Số dư cuối kỳ	62.770.774.719	218.354.408.585	2.015.823.774	956.212.840	284.097.219.918
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.317.220.766	11.243.518.843	0	0	23.560.739.609
Tại ngày cuối kỳ	12.026.628.974	9.729.973.422	0	0	21.756.602.396



b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ	1/1/2023	Tỷ lệ
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293,083	(295.417.300.924)	47.700.992.159
Tăng vốn trong năm trước	-	-	(13.437.838.788)	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Chi phí phát hành tăng vốn	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293,083	(308.855.139.712)	34.263.153.371
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293,083	(308.855.139.712)	34.263.153.371
Lỗ trong kỳ này	-	-	(5.617.588.011)	(5.617.588.011)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293,083	(314.472.727.723)	28.645.565.360
Tổng công ty Viglacera -CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59

15 Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000
--	---------------	---------------	---	---------------	---------------

Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ- Hưng Yên

	1/1/2023	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng trong kỳ	Giá trị	31/03/2023	Số cổ khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	2.231.924.446	0	1.931.924.446	0	1.931.924.446	0	1.931.924.446
Vay các đối tượng khác	96.779.043	0	96.779.043	0	96.779.043	0	96.779.043
Tổng cộng	2.328.703.489	0	2.028.703.489	0	2.028.703.489	0	2.028.703.489
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0
Vay ngắn hạn đầu tư viết nam	0	0	0	0	0	0	0
Vay ngắn hạn Sài Gòn SHB	2.231.924.446	0	1.931.924.446	0	1.931.924.446	0	1.931.924.446
Các đối tượng khác (5)	96.779.043	0	96.779.043	0	96.779.043	0	96.779.043
Tổng cộng	2.328.703.489	0	2.028.703.489	0	2.028.703.489	0	2.028.703.489
b Vay dài hạn							
Giá trị	2.328.703.489	2.328.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489
Số cổ khả năng trả nợ	2.328.703.489	2.328.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị	2.328.703.489	2.328.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489
Số cổ khả năng trả nợ	2.328.703.489	2.328.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489	2.028.703.489

14 Vay và nợ thuê tài chính

	1/1/2023	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Giảm trong kỳ	Giá trị	31/03/2023	Số cổ khả năng trả nợ
Thuế GTGT đầu ra	572.052.980	229.840.076	-	-	-	801.893.056	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	665.754	-	665.754	-	665.754	665.754	-
Thuế tài nguyên	139.612.500	-	139.612.500	-	139.612.500	139.612.500	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.625.919.722	97.563.750	1.723.483.472	-	1.723.483.472	1.723.483.472	-
Các loại thuế khác	6.787.619.122	-	6.787.619.122	-	6.787.619.122	6.787.619.122	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.125.870.078	327.403.826	0	0	9.453.273.904	9.453.273.904	0

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/2023	31/03/2022
VND	VND
300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp đầu năm	Vốn góp đầu năm
300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp cuối năm	Vốn góp cuối năm
300.000.000.000	300.000.000.000
d, Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	30.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	30.000.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022
VND	VND
2.420.723.568	57.150.000
Doanh thu bán các thành phẩm kinh	29.213.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.363.479
Doanh thu lắp đặt, hàng hóa	
Doanh thu lắp đặt	
Tổng cộng	

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022
VND	VND
-	-
Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kinh	-
Chiết khấu thương mại hàng hóa	-
Giảm giá hàng bán	-
Hàng bán bị trả lại	-
Tổng cộng	0
Doanh thu thuần	1/1-31/03/2022

3 Giá vốn hàng bán

1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022
VND	VND
2.422.955.229	57.150.000
Doanh thu bán các thành phẩm kinh	29.213.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.363.479
Doanh thu lắp đặt, hàng hóa	
Doanh thu lắp đặt	
Tổng cộng	
Giá vốn thành phẩm kinh	1/1-31/03/2022
Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.753.509
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	51.956.677

4	Doanh thu hoạt động tài chính	1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022
	Tổng cộng	2.184.129.710	95.710.186
	Giá vốn xây lắp	-	-
	Dự phòng hàng tồn kho	-	-
	Các khoản giảm giá vốn khác	97.533.805	-
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.828.554	23.557
	Cò tức, lợi nhuận được chia	0	0
	Lãi chênh lệch tỷ giá	65.828.554	23.557
5	Chi phí tài chính	1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022
	Tổng cộng	65.828.554	23.557
	Chi phí lãi vay	308.444.279	90.346.956
	Lãi trả chậm tiền hàng	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
	Tổng cộng	3.216.103.563	845.200.470
	3.524.547.842	935.547.426	
	1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022	
	Lợi nhuận khác	(1.808.120.192)	(1.798.244.338)
6	Thu nhập khác	1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022
	Tổng cộng	VND	VND
	Nhưng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
	Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm	-	-
	Miễn giảm tiền thuê đất	-	-
	Thu nhập khác	-	-
	Miễn giảm lãi, nợ	-	-
	Tổng cộng	-	-
7	Chi phí khác	1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022
	Tổng cộng	VND	VND
	Các khoản bị phạt, bị bồi thường	-	-
	Nhưng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
	Chi thu lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-
	Trích thường tiết kiệm vật tư thu hồi	-	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX là 120, 80 Tấn	1.779.117.192	1.795.662.746
	Tiền phát chậm nộp bảo hiểm, thuế	29.003.000	2.581.592
	Chi phí khác	1.808.120.192	1.798.244.338
8	Tổng cộng	1/1-31/03/2023	1/1-31/03/2022
	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	VND	VND
a	Chi phí bán hàng	143.409.012	97.948.428
	Chi phí nhân viên	9.200.000	796.091
	Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.231.661

2.231.661

Mối quan hệ

1/1-31/03/2023

1/1-31/03/2022

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

riêng trong kỳ này.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

11 NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí công cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền

658.177.943

57.310.398

95.529.075

72.294.625

22.788.360

31.831.818

358.527.030

19.896.637

1/1-31/03/2023

423.823.192

19.537.136

56.497.039

68.294.625

22.788.360

244.868.850

11.837.182

11.837.182

1/1-31/03/2022

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
Các khoản điều chỉnh tăng
Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động SXKD
Các khoản tiền phải thuế, BHXH
Chi phí không được trừ khác
Thu nhập chịu thuế TNDN

(3.809.467.819)

29.003.000

1.779.117.192

1.808.120.192

(5.617.588.011)

(1.808.120.192)

1/1-31/03/2023

(1.324.940.259)

2.581.592

1.795.662.746

1.798.244.338

(3.123.184.597)

(3.123.184.597)

1/1-31/03/2022

Tổng cộng

405.200.501

262.171.705

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí hoàn nhập dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

46.139.398

17.725.825

72.294.625

11.394.180

31.831.818

10.696.637

215.118.018

VND

1/1-31/03/2023

184.373.549

11.171.000

9.199.357

11.171.000

11.394.180

b Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tổng cộng

16.614.636

7.906.751

-

68.294.625

11.394.180

-

11.041.091

146.920.422

VND

1/1-31/03/2022

117.897.978

2.922.500

4.836.779

11.394.180

Hoàng Kim Bông

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]



Bắc Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2023

[Signature]
Hàng Thị Hằng

Người lập/ Phụ trách kế toán

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

14 Số liệu so sánh

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Tổng công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.198.802.778	1.198.802.778
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng công	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả phải nộp khác		4.202.971.778	4.202.971.778
Kinh Viglacera	Công ty con	410.745.964	321.001.442
Công ty TNHH MTV Lắp dựng			
Viglacera	Cùng Tổng công	12.562.925.640	12.562.925.640
Công ty cổ phần đầu tư và XNK	ty		
Viglacera	Cùng Tổng công	638.235.561	638.235.561
Công ty cổ phần khoáng sản	ty		
Cùng Tổng công		1.905.678.922	1.905.678.922
Phải trả cho người bán ngắn		15.517.586.087	15.427.841.565
Mối quan hệ	31/03/2023		1/1/2023

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

Phải thu ngắn hạn khác			0
Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công	21.175.000	21.175.000
Công ty TNHH MTV Lắp dựng	Công ty con	0	272.540.221
Viglacera-CN Tổng công	ty	209.814.166	209.814.166
Công ty Đầu tư PT Hà Tĩnh	Cùng Tổng công		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.196.795.037	2.469.335.258
Mối quan hệ	31/03/2023		1/1/2023

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty TNHH MTV Lắp dựng	Công ty con	49.735.753	51.195.608
Công ty TNHH MTV Lắp dựng			
Mua hàng hóa, dịch vụ		49.735.753	51.195.608
Công ty TNHH MTV Lắp dựng	Công ty con	2.231.661	2.231.661